

DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 11¹

ÁN LỆ SỐ/2023/AL

Về xác định quan hệ pháp luật “Đòi lại tài sản” trong trường hợp tài sản đã được xác lập theo thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày ... tháng ... năm 2023 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án phúc thẩm số 40/2022/HNGĐ-PT ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về vụ án “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” giữa nguyên đơn là anh Võ Văn Cường E với bị đơn là chị Trương Thị Huỳnh T.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Vợ, chồng đã có thỏa thuận hợp pháp về phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng thỏa thuận này chưa được thực hiện. Sau khi ly hôn, người chưa nhận được tài sản có đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện việc phân chia tài sản theo thỏa thuận.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án không xác định quan hệ pháp luật là “chia tài sản sau khi ly hôn” mà phải xác định quan hệ pháp luật là “đòi lại tài sản”.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 38, khoản 1 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ khóa của án lệ:

“*Thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng*”; “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”; “*Đòi lại tài sản*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn anh Võ Văn Cường E trình bày:

Anh và chị Trương Thị Huỳnh T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày

¹ Dự thảo án lệ này do Tòa án nhân dân tỉnh Long An đề xuất.

04/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Về phần tài sản chung khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước đó, theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 24/12/2020, giữa anh và chị T đã thống nhất tài sản chung của anh chị gồm có 04 chỉ vàng 24K (trị giá 5,400.000 đồng/chỉ) và 4,5 chỉ vàng 18K (trị giá 3.500.000 đồng/chỉ), tất cả số vàng trên do chị T giữ. Chị T có nghĩa vụ trả cho anh 02 chỉ vàng 24K (trị giá 10.800.000 đồng) và 2,25 chỉ vàng 18K (trị giá 7.878.000 đồng), tổng giá trị quy đổi thành tiền là 18.675.000 đồng. Chị T có trách nhiệm trả tiền cho anh trong 03 lần, cụ thể: ngày 24/4/2021 trả 6.000.000 đồng; ngày 24/8/2021 trả 6.000.000 đồng và ngày 24/12/2021 trả 6.675.000 đồng.

Anh đã nhiều lần yêu cầu chị T trả số tiền theo thỏa thuận nhưng chị T không thực hiện. Do đó, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị T phải trả cho anh số tiền là 18.675.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn, chị Trương Thị Huỳnh T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, nhưng có lời trình bày tại bản tự khai ngày 12/4/2022 như sau: chị thống nhất với lời trình bày của anh Cường E về nội dung biên bản thỏa thuận ngày 24/12/2020. Do trong thời gian dịch Covid 19, chị không có việc làm nên đã bán vàng để trang trải cuộc sống, chị đề nghị gia hạn thêm thời gian 06 tháng, chị sẽ trả tiền theo yêu cầu của anh Cường E.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, Long An đã xử:

Buộc chị Trương Thị Huỳnh T có nghĩa vụ trả cho anh Võ Văn Cường E số tiền 18.675.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc anh Võ Văn Cường E phải chịu án phí về chia tài sản chung sau khi ly hôn là 933.750 đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm trả tiền, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị số 159/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 03/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và án phí, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp dân sự về đòi tài sản và buộc chị Trang phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng nghị: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp và án phí như kháng nghị đã nêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hóa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 278, Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút kháng nghị. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc vắng mặt của bị đơn, chị Trương Thị Huỳnh T thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Tại Quyết định sơ thẩm số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Văn Cường E và chị Trương Thị Huỳnh T; đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của anh Cường E đối với chị T (bút lục số 23).

[4] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở kết luận: ngày 24/12/2020, anh Cường E và chị T đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể: Chị T đang quản lý toàn bộ tài sản chung của anh Cường E và chị T gồm có 04 chỉ vàng 24K (trị giá 5.400.000 đồng/chỉ) và 4,5 chỉ vàng 18K (trị giá 3.500.000 đồng/chỉ); chị T có nghĩa vụ trả cho anh Cường E 02 chỉ vàng 24K (trị giá 10.800.000 đồng) và 2,25 chỉ vàng 18K (trị giá 7.878.000 đồng), tổng giá trị quy đổi thành tiền là 18.675.000 đồng. Chị T có trách nhiệm trả tiền cho anh Cường E trong 03 lần: Ngày 24/4/2021 trả 6.000.000 đồng; ngày 24/8/2021 trả 6.000.000 đồng và ngày 24/12/2021 trả 6.675.000 đồng (bút lục số 26).

[5] Hai đương sự đã thống nhất quy đổi giá trị số vàng và đã thanh toán bằng tiền, việc chị T chậm thanh toán tiền cho anh Cường E không làm vô hiệu sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T và sự thỏa thuận này không thuộc các trường hợp bị vô hiệu theo quy định tại Điều 42 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại các Điều 105, 106, 107, khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thời điểm có hiệu lực của việc phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T được tính từ ngày lập biên bản phân chia tài sản. Như vậy, quyền sở hữu riêng của anh Cường E đối với số tiền 18.675.000 đồng đã được xác lập kể từ ngày 24/12/2020. Tòa án không được giải quyết lại quan hệ phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T, nhưng việc đòi lại tài sản là một quan hệ pháp luật khác. Hết thời hạn thanh toán cuối cùng theo thỏa thuận, nhưng chị T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên anh Cường E đã khởi kiện yêu cầu chị T phải trả số tiền 18.675.000 đồng. Trong trường hợp này, căn cứ khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết là tranh chấp dân sự về “Đòi lại tài sản”.

[6] Chị T thừa nhận nội dung của biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 24/12/2020, chỉ xin gia hạn thời hạn trả tiền, nhưng không được anh Cường E đồng ý. Anh Cường E yêu cầu chị T hoàn trả số tiền 18.675.000 đồng- là trị giá tính tại thời điểm năm 2020 của số vàng anh được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu chị T chịu lãi là đã có lợi cho chị T. Do đó, cần

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của anh Cường E.

[7] Do yêu cầu khởi kiện của anh Cường E được chấp nhận, nên chị T phải chi án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 5, 26, 147, 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 105, 106, 107, khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An về quan hệ pháp luật tranh chấp và án phí.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn Cường E về việc “Đòi lại tài sản” đối với chị Trương Thị Huỳnh T.

4. Buộc chị Trương Thị Huỳnh T có nghĩa vụ trả cho anh Võ Văn Cường E số tiền 18.675.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Buộc chị Trương Thị Huỳnh T phải chi 933.750 đồng (chín trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm lăm mươi đồng) án phí.

6.2. Anh Võ Văn Cường E không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền 467.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010802 ngày 16/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành

theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[5] Hai đương sự đã thống nhất quy đổi giá trị số vàng và đã thanh toán bằng tiền, việc chị T chậm thanh toán tiền cho anh Cường E không làm vô hiệu sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T và sự thỏa thuận này không thuộc các trường hợp bị vô hiệu theo quy định tại Điều 42 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại các Điều 105, 106, 107, khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thời điểm có hiệu lực của việc phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T được tính từ ngày lập biên bản phân chia tài sản. Như vậy, quyền sở hữu riêng của anh Cường E đối với số tiền 18.675.000 đồng đã được xác lập kể từ ngày 24/12/2020. Tòa án không được giải quyết lại quan hệ phân chia tài sản chung của anh Cường E và chị T, nhưng việc đòi lại tài sản là một quan hệ pháp luật khác. Hết thời hạn thanh toán cuối cùng theo thỏa thuận, nhưng chị T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên anh Cường E đã khởi kiện yêu cầu chị T phải trả số tiền 18.675.000 đồng. Trong trường hợp này, căn cứ khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết là tranh chấp dân sự về “Đòi lại tài sản”.”